ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 40 /2020/QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 23tháng 07năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung quy định về một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung quy định về một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 75/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định *(có Quy định chi tiết kèm theo).*

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 08 năm 2020 và sửa đổi, bổ sung Quyết định số 75/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể liên quan;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo và CV VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, K17.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định
Ngày ký: 23-07-2020 15:31:16 +07:00

Phan Cao Thắng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung Quy định về một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40 /2020/QĐ-UBND ngày 23 /7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2 Điều 5 như sau:

"1. Đối tượng nộp phí:

Các đối tượng đề nghị thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng miễn nộp:

Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 6 như sau:

"2.Mức thu:

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu
1	Thẩm định thiết kế giếng, đề án thăm dò nước dưới đất		
a	*Thiết kế giếng thăm dò lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm*	đồng/thiết kế	*400.000*
b	*Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm*	đồng/đề án	*1.100.000*
c	*Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm*	đồng/đề án	*2.600.000*
d	*Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm*	đồng/đề án	*5.000.000*
2	Thẩm định báo cáo hiện trạng, kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
a	*Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng dưới 200m^3/ ngày đêm*	đồng/báo cáo	400.000
b	*Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200m^3/ ngày đêm đến dưới 500m^3/ngày đêm*	đồng/báo cáo	1.400.000
c	*Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500m^3/ ngày đêm đến dưới 1.000m^3/ngày đêm*	đồng/báo cáo	3.400.000

d	*Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000m^3/ ngày đêm đến dưới 3.000m^3/ngày đêm*	đồng/báo cáo	6.000.000
3	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển		
a	*Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m^3/ngày đêm; đề án, báo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ trên 10.000 m^3/ngày đêm đến dưới 25.000 m^3/ngày đêm*	đồng/đề án, báo cáo	600.000
b	*Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ trên 0,1 m^3 đến dưới 0,5 m^3/giây hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm hoặc đề án, báo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ 25.000 m^3/ngày đêm đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm.*	đồng/đề án, báo cáo	1.800.000
c	*Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 1 m^3/giây hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm hoặc đề án, báo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ 50.000 m^3/ngày đêm đến dưới 75.000 m^3/ngày đêm.*	đồng/đề án, báo cáo	4.400.000
d	*Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m^3 đến dưới 2 m^3/giây hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm hoặc đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ 75.000 m^3/ngày đêm đến dưới 100.000 m^3/ngày đêm.*	đồng/đề án, báo cáo	8.400.000
4	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
a	*Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m^3/ngày đêm*	đồng/đề án, báo cáo	600.000
b	*Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm*	đồng/đề án, báo cáo	1.800.000
c	*Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 2.000 m^3/ngày đêm*	đồng/đề án, báo cáo	4.400.000
d	*Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm*	đồng/đề án, báo cáo	8.400.000
đ	*Đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000 m^3 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản*	đồng/đề án, báo cáo	11.600.000
e	*Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m^3 đến dưới 30.000 m^3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản*	đồng/đề án, báo cáo	14.600.000
5	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	đồng/hồ sơ	1.400.000

- Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh: áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

- Trường hợp thẩm định cấp lại: áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Khoản 3 Điều 16 như sau:

“2. Đối tượng miễn nộp:

Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

3. Mức thu:

- Trường hợp 1: Giấy chứng nhận cấp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (Thửa đất không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất).

- Trường hợp 2: Giấy chứng nhận cấp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu tài sản trên đất; Giấy chứng nhận cấp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về quyền sử dụng đất cùng với quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Trường hợp 1	Trường hợp 2
I	**Đối với tổ chức**			
1	**Cấp lần đầu**			
a	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	*100.000*	*500.000*
b	Khu vực khác	đồng/giấy	*100.000*	*450.000*
2	**Cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận**			
a	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/lần	*20.000*	*50.000*
b	Khu vực khác	đồng/lần	*20.000*	*40.000*
3	**Đăng ký biến động đất đai (kể cả trường hợp cấp tách giấy chứng nhận)**			
a	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	*50.000*	*250.000*
b	Khu vực khác	đồng/giấy	*50.000*	*200.000*
II	**Đối với cá nhân, hộ gia đình**			
1	**Cấp lần đầu**			
a	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	*25.000*	*100.000*
b	Khu vực khác	đồng/giấy	*Miễn*	*Miễn*
2	**Cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận**			

a	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/lần	*20.000*	*20.000*
b	Khu vực khác	đồng/lần	*Miễn*	*Miễn*
3	**Đăng ký biến động đất đai (kể cả trường hợp cấp tách giấy chứng nhận)**			
a	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	*20.000*	*20.000*
b	Khu vực khác	đồng/giấy	*Miễn*	*Miễn*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định
Ngày ký: 23-07-2020 15:38:59 +07:00

Phan Cao Thắng